

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG NĂM 2024, 2025 VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Ghi chú: Điểm trúng tuyển năm 2025 của các phương thức khác theo bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Trường Đại học Luật											
1	7380101	Luật	THPT HB	483	483	21,00	THPT	910	904	22,00	
				424	424	21,00					
2	7380107	Luật Kinh tế	THPT HB	498	498	21,00		780	775	23,00	
				348	347	21,00					
Trường Đại học Ngoại ngữ											
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	THPT	73	76	27,10	THPT	199	206	30,00	
2	7140233	SP Tiếng Pháp		20	22	19,00		20	19	27,40	
3	7140234	SP Tiếng Trung Quốc		20	24	26,50		20	21	30,00	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh		900	884	21,50		969	962	23,00	
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp		30	28	15,00		32	31	15,00	
6	7220202	Ngôn ngữ Nga		20	10	15,00		9	9	15,00	
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		335	331	24,50		422	420	26,60	
8	7220209	Ngôn ngữ Nhật		250	247	20,50		241	240	16,25	
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		150	150	24,50		163	160	23,60	
10	7310630	Việt Nam học		25	23	15,00		32	32	15,00	
11	7310601	Quốc tế học		45	43	15,00		64	64	15,00	
Trường Đại học Kinh tế											
1	7310101	Kinh tế	THPT	180	160	17,00	THPT	170	142	15,00	
2	7310101 TA	Kinh tế đào tạo bằng Tiếng Anh		20	0	18,00		30	05	16,00	
3	7620115	Kinh tế nông nghiệp		20	7	17,00		20	13	15,00	
4	7903124	Song ngành Kinh tế - Tài chính		20	8	17,00		30	13	16,00	
5	7310106	Kinh tế quốc tế		85	56	17,00		70	69	15,00	
5	7510605	Logistics& Quản lý chuỗi cung ứng		230	250	22,00		344	352	18,00	
6	7340301	Kế toán		400	386	19,00		400	270	16,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
7	7340302	Kiểm toán		110	74	17,00		110	61	15,00	
8	7340301 TA	Kế toán	THPT	20	5	18,00	THPT	30	05	16,00	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng		160	176	18,00		160	232	16,00	
10	7349001 TA	Tài chính - Ngân hàng		20	25	17,00		30	24	16,00	
11	7340101	Quản trị kinh doanh		300	292	19,00		280	304	16,00	
12	7340115	Marketing		200	247	23,00		150	266	20,00	
13	7340404	Quản trị nhân lực		80	105	17,00		80	67	16,00	
14	7340121	Kinh doanh thương mại		200	139	17,00		140	115	16,00	
15	7340122	Thương mại điện tử		200	256	21,00		220	258	17,00	
16	7340101 TA	Quản trị kinh doanh		20	15	18,00		40	19	16,00	
17	7310107	Hệ thống TT Quản lý		80	32	17,00		60	33	15,00	
18	7340405	Thống kê kinh tế		40	10	17,00		40	14	15,00	
19	7310109	Kinh tế số		50	22	17,00		50	64	15,00	
20	7310102	Kinh tế chính trị		30	29	17,00		40	52	15,00	

Trường Đại học Nông lâm

1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	THPT HB	50	30	15,00 18,00	THPT	80	83	18,50	
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	THPT HB	180	62	16,00 20,00		150	155	17,00	
3	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	THPT HB	40	8	15,00 18,00		40	32	15,00	
4	7520114	Kỹ thuật cơ – điện tử	THPT HB	40	33	15,00 18,00		80	102	16,00	
5	7620105	Chăn nuôi	THPT HB	150	74	15,00 18,50		120	114	16,00	
6	7640101	Thú y	THPT HB	200	185	17,50 21,00		200	230	19,50	
7	7620210	Lâm nghiệp	THPT HB	30	21	15,00 18,00		30	34	15,00	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	THPT HB	50	14	15,00 18,00		50	33	15,00	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	THPT HB	50	15	15,00 18,00		50	27	15,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
10	7620110	Khoa học cây trồng	THPT HB	100	19	15,00 18,00	THPT	100	37	15,00	
11	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	THPT HB	40	13	15,00 18,00		40	37	15,00	
12	7620102	Khuyến nông	THPT HB	40	4	15,00 18,00		40	9	15,00	
13	7620116	Phát triển nông thôn	THPT HB	100	22	15,00 18,00		80	20	15,00	
14	7620302	Bệnh học thủy sản	THPT HB	60	23	15,00 18,00		200	120	15,00	
15	7620301	Nuôi trồng thủy sản	THPT HB	250	145	15,00 18,50		80	18	15,00	
16	7620305	Quản lý thủy sản	THPT HB	60	21	15,00 18,00		80	20	15,00	
17	7340116	Bất động sản	THPT HB	80	22	15,00 18,00		150	72	15,00	
18	7850103	Quản lý đất đai	THPT HB	180	133	15,00 18,00		80	83	15,00	

Trường Đại học Nghệ thuật

1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	THPT	46	42	21,00	THPT	135	124	20,5	
2	7210103	Hội họa		12	8	18,50		25	8	18,0	
3	7210105	Điêu khắc		5	0	18,50		5	3	18,0	
4	7210403	Thiết kế đồ họa		120	84	18,50		145	104	18,0	
5	7210404	Thiết kế thời trang		15	5	18,50		15	11	18,0	
6	7580108	Thiết kế nội thất		12	8	18,50		15	6	18,0	

Trường Đại học Sư phạm

1	7140201	Giáo dục Mầm non	NL	37	0	22,50	THPT	247	248	23,60		
			KHHB	115	142	24,20						
			KHĐT	37	45	22,50						
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	HB	48	17	28,20		THPT	339	349	27,82	
			NL	48	3	0						
			THPT	145	202	0						
3	7140204	Giáo dục Công dân	NL	13	0	0		THPT	143	117	26,70	
			HB	13	8	27,00						
			THPT	41	45	27,30						
4	7140205	Giáo dục Chính trị	THPT	20	28	27,05	THPT	20	19	27,42		
			HB	6	2	27,60						
			NL	6	0	0						

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	HB	4	2	26,90	THPT	50	44	26,70	
			NL	4	0	0					
			THPT	12	16	26,95					
6	7140209	Sư phạm Toán học	NL	17	3	0		180	183	25,75	
			THPT	52	62	26,20					
			HB	17	5	29,30					
7	7140210	Sư phạm Tin học	HB	19	18	26,00		119	113	22,30	
			NL	19	0	0					
			THPT	58	76	0					
8	7140211	Sư phạm Vật lí	THPT	13	21	25,70		30	26	26,08	
			HB	5	0	29,00					
			NL	5	0	0					
9	7140212	Sư phạm Hoá học	NL	4	0	0		25	23	26,88	
			HB	4	0	29,00					
			THPT	13	20	25,80					
10	7140213	Sư phạm Sinh học	THPT	13	18	24,60		60	56	23,08	
			NL	4	0	0					
			HB	4	0	28,86					
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	HB	26	1	28,70	60	64	28,90		
			THPT	76	78	28,10					
			NL	26	0	0					
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	NL	4	0	0	152	156	27,73		
			HB	4	0	25,95					
			THPT	12	16	28,30					
13	7140219	Sư phạm Địa lí	THPT	24	37	28,05	60	64	27,71		
			HB	8	0	28,50					
			NL	8	0	0					
14	7140221	Sư phạm Âm nhạc	KHHB	10	16	21,00	80	78	21,72		
			KHĐT	30	29	19,50					
			NL	10	0	24,00					
15	7140246	Sư phạm công nghệ	THPT	31	45	19,00	107	43	20,00		
			NL	11	0	0					
			HB	11	6	24,00					
16	7140247	SP khoa học tự nhiên	NL	36	0	0	180	176	23,50		
			HB	36	17	27,80					
			THPT	109	145	24,60					
17	7140248	Giáo dục pháp luật	NL	12	0	0	60	58	26,52		
			HB	12	9	25,20					
			THPT	37	52	26,00					

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
18	7140249	SP Lịch sử - Địa lí	HB	35	33	26,80	THPT	180	169	27,37	
			NL	35	0	0					
			THPT	105	113	27,37					
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	THPT	91	129	23,80		184	158	25,90	
			HB	30	20	25,00					
			NL	30	0	0					
20	7480104	Hệ thống thông tin	THPT	48	13	15,00	50	26	17,50		
			HB	16	5	21,00					
			NL	16	0	0					

Trường Đại học Khoa học

1	7220104	Hán - Nôm	HB	32	6	19,50	THPT	32	13	16,00	
						24,00*					
			THPT			16,25					
	21,00*										
2	7229001	Triết học	HB	32	23	19,50		32	23	16,00	
						21,50*					
			THPT			16,00					
						19,75*					
3	7229010	Lịch sử	HB	32	24	19,50	THPT	62	61	22,00	
						22,50*					
			THPT			16,00					
						21,25*					
4	7229030	Văn học	HB	32	62	19,50		104	104	22,00	
						21,50*					
			THPT			16,25					
						19,50*					
5	7229042	Quản lý văn hóa	HB	30	4	18,50	THPT	30	30	16,00	
						21,00*					
			THPT			16,00					
						17,50*					
6	7310205	Quản lý nhà nước	HB	40	51	19,00		THPT	64	62	15,50
						20,75*					
			THPT			16,00					
						18,50*					
7	7310301	Xã hội học	HB	25	17	18,50	THPT		31	31	15,50
						20,00*					
			THPT			16,25					
						17,00*					

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú			
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT				
8	7310608	Đông phương học	HB	40	37	19,50	THPT	45	44	15,50				
			THPT			20,25*								
9	7320101	Báo chí	HB	291	205	16,00		264	263	19,00				
			THPT			19,00*								
10	7320111	Truyền thông số	HB	55	141	20,00		279	279	20,00				
			THPT			17,50								
11	7420201	Công nghệ sinh học	HB	35	21	21,00		43	42	17,00				
			THPT			22,25*								
12	7440102	Vật lý học	HB	20	4	16,00						20	20	16,00
			THPT			17,50*								
13	7440112	Hóa học	HB	25	16	19,50	28	27	16,00					
			THPT			22,50*								
14	7440301	Khoa học môi trường	HB	25	5	15,75				28	28	15,00		
			THPT			18,50*								
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	HB	80	60	19,00	63	63	17,50					
			THPT			20,00								
16	7480107 TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	HB	32	14	20,00				43	43	16,00		
			THPT			20,00*								
17	7480201	Công nghệ thông tin (CTĐT Cử nhân)	HB	545	545	16,50	394	396	17,50					
			THPT			17,50								
	7480201	Công nghệ thông tin (CTĐT Kỹ sư Việt-Nhật)				18,50*				45	44	17,75		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
18	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	HB	57	68	19,50	THPT	100	100	17,50	
						23,00*					
			THPT			16,50					
						19,00*					
19	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	HB	28	17	19,50					
						23,00*					
			THPT			15,75					
						17,00*					
20	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	HB	30	0	18,50					
						21,00*					
			THPT			15,50					
						18,50*					
21	7580101	Kiến trúc	HB	90	95	20,00					
						20,00*					
			THPT			16,75					
						18,50*					
22	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	HB	20	8	18,50					
						21,00*					
			THPT			15,50					
						17,00*					
23	7760101	Công tác xã hội	HB	33	33	19,00					
						22,50*					
			THPT			16,25					
						17,50*					
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	HB	25	20	18,50					
						18,50*					
			THPT			15,50					
						16,50*					
25	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	HB	25	8	19,00					
						19,00*					
			THPT			15,00					
						17,00*					

(*): Điểm trúng tuyển đợt bổ sung 1

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Trường Đại học Y - Dược											
1	7720101	Y khoa	THPT KH XTT	440	459	26,30 25,50	THPT	465	476	25,17	
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt		175	183	25,95 25,20		170	172	24,40	
3	7720201	Dược học		248	254	24,55 22,55		190	168	21,25	
4	7720110	Y học dự phòng	THPT XTT	70	72	19,00	THPT	50	26	17,00	
5	7720115	Y học cổ truyền		171	175	23,50		150	139	19,60	
6	7720301	Điều dưỡng		302	305	19,90		230	179	17,00	
7	7720302	Hộ sinh		30	23	19,00		25	18	17,00	
8	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		190	194	21,70		170	161	17,25	
9	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		129	132	19,80		103	105	19,00	
10	7720701	Y tế công cộng		10	8	15,00		10	2	17,00	
11	7720401	Dinh dưỡng		30	16	15,00		27	7	17,00	
Trường Du lịch											
1	7340101	Quản trị kinh doanh	HB THPT	70	82	19,00 17,00	THPT	100	108	19,50	
2	7810101	Du lịch	HB THPT	110	112	19,00 17,00		120	104	19,50	
3	7810102	Du lịch điện tử	HB THPT	65	12	19,00 17,00		30	26	15,00	
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	HB THPT	360	378	19,00 17,00		350	462	19,75	
5	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	HB THPT	25	47	25,00 23,00		50	57	21,50	
6	7810201	Quản trị khách sạn	HB THPT	230	248	19,00 17,00		250	302	18,50	
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	HB THPT	90	88	19,00 17,00		100	113	16,75	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Khoa Giáo dục thể chất											
1	7140206	Giáo dục thể chất	THPT	22	14	27,10	THPT	60	60	21,41	
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ											
1	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ cử nhân)	THPT	6	6	18,20	THPT				
			HB	4	4	20,50					
			NL	0	0	660					
2	7480112 KS	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ kỹ sư)	THPT	11	11	18,20		52	52	19,60	
			HB	6	6	20,50					
			NL	0	0	660					
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	THPT	58	58	17,75		100	99	20,00	
			HB	20	20	20,00					
			NL	0	0	660					
4	7520201	Kỹ thuật điện	THPT	15	25	16,70		50	50	17,20	
			HB	15	10	20,00					
			NL	2	0	660					
5	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	THPT	15	25	17,50	77	77	18,50		
			HB	20	14	20,50					
			NL	2	0	660					
6	7520201	Kỹ thuật xây dựng	THPT	7	7	15,75	30	21	16,00		
			HB	7	7	18,50					
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				60	60	18,20			
Khoa Quốc tế											
1	7310206	Quan hệ quốc tế	HB THPT	60	61	20,00 20,00	THPT	45	45	19,00	
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	HB THPT	200	202	23,00 23,00		100	100	21,50	
3	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	HB THPT	10	4	20,00 17,00		20	15	15,00	
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	HB THPT	30	3	15,00 18,00		0	0	15,00	
5	7580301	Kinh tế xây dựng (kỹ sư và cử nhân)	HB THPT	30	0	15,00 18,00		10	10	15,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị											
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	THPT	50	16	15,00	THPT	30	0	15,00	
2	7520201	Kỹ thuật điện		50	17	15,00		30	04	15,00	
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		50	0	15,00		30	03	15,00	